

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 3640/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 21/9/2022  
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Bà Bùi Thị Phụng

2/ Ông Chu Mạnh Tường

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Trí - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 938/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022, về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6047/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

*1/ Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N - sinh năm 1987

Căn cước công dân số xxxxxxxxxxxx do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày xx/yy/zzzz

Thường trú: phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương

(có đơn yêu cầu vắng mặt)

*2/ Bị đơn:* Ông Nguyễn Quốc V - sinh năm 1979

Thường trú: Khu phố A, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

(vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện và lời trình bày của bà Nguyễn Thị N trong quá trình tham gia tố tụng:

Bà và ông Nguyễn Quốc V tự nguyện chung sống có tổ chức hỏi cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là phường Đ),

huyện D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương. Sau khi kết hôn ông bà chung sống bình thường đến đầu năm 2020 thì ông V bỏ nhà đi, không cùng chung sống. Bà đã hỏi lý do nhưng ông V nói ai muốn làm gì thì làm và không quay về gia đình nữa. Từ đó đến nay mặc dù ông bà vẫn liên lạc với nhau nhưng không ai có thiện chí hàn gắn mâu thuẫn, đoàn tụ gia đình. Hiện nay, ông V đã có mối quan hệ với người phụ nữ khác. Nay cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, bà đã suy nghĩ kỹ và yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông V.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc N1 sinh ngày 08/8/2002 và Nguyễn Thanh P sinh ngày 09/8/2005. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thanh P sinh ngày 09/8/2005, không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con. Con chung tên Nguyễn Ngọc N1 sinh ngày 08/8/2002 đã đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ngày 21/7/2022 bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu vắng mặt và giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trước đây.

Ông Nguyễn Quốc V đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn nên căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Theo kết quả xác minh của Công an phường L, thành phố Thủ Đức thì ông Nguyễn Quốc V cư trú tại thành phố Thủ Đức nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu vắng mặt, ông Nguyễn Quốc V đã được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2

Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[3] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Quốc V tự nguyện kết hôn và chung sống với nhau theo giấy chứng nhận kết hôn số xx/KH/2005, quyển số 01, do Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là phường Đ), huyện D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương cấp ngày xx/yy/yyyy. Do đó, hôn nhân của ông bà là hợp pháp và được pháp luật công nhận. Nay bà Nguyễn Thị N nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Quốc V, trong quá trình giải quyết vụ án bà N kiên quyết yêu cầu ly hôn.

Xét yêu cầu ly hôn của bà N: bà N và ông V kết hôn hợp pháp, theo bà N trình bày mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 2020, ông V bỏ nhà đi, không cùng chung sống. Bà đã hỏi lý do nhưng ông V nói ai muốn làm gì thì làm và không quay về gia đình nữa. Từ đó đến nay mặc dù ông bà vẫn liên lạc với nhau nhưng không ai có thiện chí hàn gắn mâu thuẫn, đoàn tụ gia đình. Hiện nay, ông V đã có mối quan hệ với người phụ nữ khác. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của bà N, ông V tại Ủy ban nhân dân phường Đ và được cung cấp thông tin như sau: Do gia đình bà N không trình báo với khu phố nên nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng bà N thì khu phố không rõ. Xét thấy, để duy trì cuộc sống gia đình hạnh phúc thì cả hai vợ chồng cần có sự tôn trọng, thương yêu, chia sẻ với nhau, cả hai đều cùng có mong muốn xây dựng gia đình chung sống cùng nhau. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần ông V đến Tòa nhưng ông V vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến của ông V. Trong khi đó, bà N kiên quyết yêu cầu ly hôn. Như vậy, có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông V đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà N là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về con chung: Căn cứ vào giấy khai sinh số xx/KS/2005, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là phường Đ), huyện D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương cấp ngày xx/yy/yyyy cho Nguyễn Ngọc N1, giấy khai sinh số xx/KS/2005, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là phường Đ), huyện D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương cấp ngày xx/yy/yyyy cho Nguyễn Thanh P, có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Quốc V có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc N1 sinh ngày 08/8/2002 và Nguyễn Thanh P sinh ngày 09/8/2005.

Xét yêu cầu của bà N về việc nuôi con chung tên Nguyễn Thanh P: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho ông V về yêu cầu được nuôi con chung của bà N nhưng ông V không có ý kiến. Tòa án đã ghi nhận ý kiến của cháu Nguyễn Thanh P và cháu có nguyện vọng được sống cùng với mẹ là bà N. Từ những lý do trên nên yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn của bà N là có cơ sở chấp nhận, giao con chung tên Nguyễn Thanh P sinh ngày 09/8/2005 cho bà N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Con chung tên Nguyễn Ngọc N1 sinh ngày 08/8/2002 đã đủ tuổi trưởng thành.

[5] Về tài sản chung: bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về nợ chung: bà N xác định không có.

[7] Về án phí: bà N phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Quốc V.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thanh P sinh ngày 09/8/2005. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N không yêu cầu ông Nguyễn Quốc V cấp dưỡng nuôi con chung.

Con chung tên Nguyễn Ngọc N1 sinh ngày 08/8/2002 đã đủ tuổi trưởng thành.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị N xác định không có.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà Nguyễn Thị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0026439 ngày 14/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- Toà án nhân dân TP.HCM;
- VKS nhân dân TP.HCM;
- VKS nhân dân TP.Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- Cơ quan đã thực hiện  
việc đăng ký kết hôn
- Các bên đương sự;
- Lưu văn phòng, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(đã ký)

**Nguyễn Thị Lệ Thủy**



